Chi tiết mã HS 4823.90.10

Mã HS	4823.90.10
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Loại khác: / - - Khung kén tằm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 01:57:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48239010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7714
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7714
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7714
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH, CN)	0% (trừ KH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7445
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7398
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7398
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7398
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7398
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7398
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7398
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7448
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7448
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7448

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7448
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7448
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7448
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7449
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7449
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7449
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7449
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7449
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7449
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7450
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7404
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7412
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7412
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7412
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7412
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7412
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7412
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7434
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7434
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7434
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7434
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7434
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7434
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7480
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7480
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7480

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7480
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7480
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7480
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7460
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7460
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7460
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7460
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7460
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7460
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7473
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7473
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7473
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7473
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7473
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7473
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7477
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7477
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7477
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7477
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7477
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7477
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7478
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7478
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7478
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7478
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7478
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7428
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7428
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7428
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7428
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7428
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7428
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7428
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7465
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7465
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7465
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7465
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7465
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7465
RCEP B	2022	2022	20	B!D7465
RCEP B	2023	2023	20	B!E7465
RCEP B	2024	2024	20	B!F7465
RCEP B	2025	2025	20	B!G7465
RCEP B	2026	2026	20	B!H7465
RCEP B	2027	2027	20	B!I7465
RCEP C	2022	2022	*	C!D7465
RCEP C	2023	2023	*	C!E7465
RCEP C	2024	2024	*	C!F7465
RCEP C	2025	2025	*	C!G7465
RCEP C	2026	2026	*	C!H7465
RCEP C	2027	2027	*	C!I7465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7465
RCEP D	2023	2023	20	D!E7465
RCEP D	2024	2024	20	D!F7465
RCEP D	2025	2025	20	D!G7465
RCEP D	2026	2026	20	D!H7465
RCEP D	2027	2027	20	D!I7465
RCEP E	2022	2022	20	E!D7468
RCEP E	2023	2023	20	E!E7468
RCEP E	2024	2024	20	E!F7468
RCEP E	2025	2025	20	E!G7468
RCEP E	2026	2026	20	E!H7468
RCEP E	2027	2027	20	E!I7468
RCEP F	2022	2022	20	F!D7465
RCEP F	2023	2023	20	F!E7465
RCEP F	2024	2024	20	F!F7465
RCEP F	2025	2025	20	F!G7465
RCEP F	2026	2026	20	F!H7465
RCEP F	2027	2027	20	F!I7465
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6905
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6905
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6905
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6905

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4823.90 có 14 dòng thuế; dòng 4823.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khung kén tằm.	4823.90.20 Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người; 4823.90.30 Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy; 4823.90.40 Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa(SEN); 4823.90.51 Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống; 4823.90.59 Loại khác; 4823.90.60 Thẻ jacquard đã đục lỗ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4823.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4823.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7714), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.